

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	5 – 31
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (sau đây gọi tắt là " Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán Quý I năm 2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi 10/5/2022 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp) vốn điều lệ của Công ty là 1.128.564.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plastic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền . . .

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Phương Lai, xã Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại Phường Việt Hòa TP Hải Phòng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31/3/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Khúc Ngọc Giảng	Chủ tịch
Ông	Phạm Thanh Tùng	Thành viên
Ông	Bùi Sơn Hải	Thành viên
Ông	Trần Đại Nghĩa	Thành viên
Bà	Nguyễn Thùy Dương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Đỗ Văn Tạo	Trưởng ban
Ông	Vi Hoàng Sơn	Thành viên
Ông	Lê Vinh Quang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông	Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Quốc An	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Đại Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục,

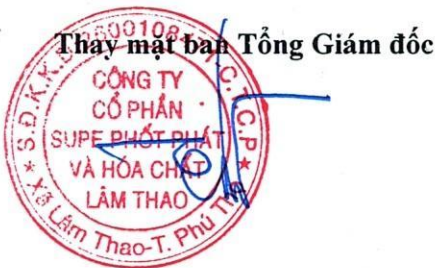
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/3/2026, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo Tài chính tổng hợp quý I năm 2026 đính kèm từ trang 05 đến trang 31.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Lâm Thao, Ngày 20 tháng 4 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

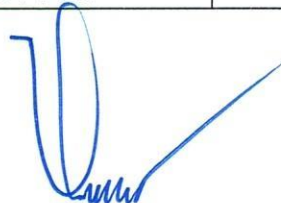
Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.100.668.974.531	2.092.968.472.768
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	43.150.742.321	26.076.427.320
111	1. Tiền		43.150.742.321	16.076.427.320
112	2. Các khoản tương đương tiền			10.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	235.000.000.000	235.000.000.000
121	1. Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn		235.000.000.000	235.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		789.835.365.099	68.048.398.558
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	784.027.815.549	56.121.688.883
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	25.936.845.869	35.259.669.960
135	5. Các khoản phải thu khác	V.5	5.272.492.979	2.068.829.013
136	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(25.401.789.298)	(25.401.789.298)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	1.015.990.479.547	1.705.276.519.592
141	1. Hàng tồn kho		1.015.990.479.547	1.705.276.519.592
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		16.692.387.564	58.567.127.298
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.11	6.048.010.410	5.521.158.996
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.616.644.973	49.365.315.142
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		27.732.181	3.680.653.160
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		466.248.809.067	421.229.421.724
210	I- Các khoản phải thu dài hạn			
220	II . Tài sản cố định		375.179.237.093	371.746.735.933
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	374.820.570.428	371.348.069.266
222	- Nguyên giá		1.764.514.334.051	1.744.094.823.592
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.389.693.763.623)	(1.372.746.754.326)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	358.666.665	398.666.667
228	- Nguyên giá		3.987.306.268	3.987.306.268
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.628.639.603)	(3.588.639.601)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	V.8	73.523.199.687	32.586.980.985
251	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73,523,199,687	32.586.980.985
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	6.844.000.000	6.844.000.000
261	1. Đầu tư vào công ty con			
262	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		6.844.000.000	6.844.000.000
270	VII. Tài sản dài hạn khác		10.702.372.287	10.051.704.806
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.11	10.702.372.287	10.051.704.806
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
273	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.566.917.783.598	2.514.197.894.492
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.056.989.481.160	1.041.251.952.451
310	I. Nợ ngắn hạn		1.056.989.481.160	1.041.251.952.451
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	206.512.513.572	175.225.977.365

312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	1.055.093.635	14.571.948.428
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		476.122.900	476.122.900
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	8.228.055.758	13.070.339.989
315	5. Phải trả người lao động		143.702.513.535	77.922.026.331
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	52.101.755.992	12.552.011.869
318	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng NH			
320	10. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	39.372.406.363	18.482.255.503
321	11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	V.14	591.596.761.609	712.680.254.070
322	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19		
323	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.944.257.796	16.271.015.996
330	II. Nợ dài hạn			
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
339	9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn khác			
344	14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.509.928.302.438	1.472.945.942.041
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	1.509.928.302.438	1.472.945.942.041
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		142.528.747.417	142.528.747.417
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		15.342.262.775	15.342.262.775
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		223.493.292.246	186.510.931.849
421a	- LNST sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		186.510.931.849	22.283.964.767
421b	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này		36.982.360.397	164.226.967.082
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.566.917.783.598	2.514.197.894.492



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 4 năm 2026



Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng



Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính : VND

MS	Chỉ tiêu	TM	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Luỹ kế năm 2026	Luỹ kế năm 2025
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.758.225.688.973	1.648.125.758.582	1.758.225.688.973	1.648.125.758.582
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	53.485.070.499	62.317.984.825	53.485.070.499	62.317.984.825
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV		1.704.740.618.474	1.585.807.773.757	1.704.740.618.474	1.585.807.773.757
11	Giá vốn hàng bán	VI.3	1.542.111.515.265	1.342.030.417.459	1.542.111.515.265	1.342.030.417.459
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		162.629.103.209	243.777.356.298	162.629.103.209	243.777.356.298
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	309.644.983	5.746.900.278	309.644.983	5.746.900.278
22	Chi phí tài chính	VI.5	9.816.577.105	7.374.724.312	9.816.577.105	7.374.724.312
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9.752.456.742	7.335.767.556	9.752.456.742	7.335.767.556
25	Chi phí bán hàng	VI.9	47.056.878.371	61.375.036.628	47.056.878.371	61.375.036.628
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.9	61.179.140.381	91.107.538.956	61.179.140.381	91.107.538.956
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.886.152.335	89.666.956.680	44.886.152.335	89.666.956.680
31	Thu nhập khác		1.455.934.970	83.438.530	1.455.934.970	83.438.530
32	Chi phí khác		114.136.809	54.734.550	114.136.809	54.734.550
40	Lợi nhuận khác		1.341.798.161	28.703.980	1.341.798.161	28.703.980
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.227.950.496	89.695.660.660	46.227.950.496	89.695.660.660
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	9.245.590.099	17.939.132.132	9.245.590.099	17.939.132.132
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.982.360.397	71.756.528.528	36.982.360.397	71.756.528.528
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	295	572	295	572

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng



Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1.018.263.392.378	973.161.138.426
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(677.237.037.807)	(661.353.343.931)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(100.447.694.369)	(106.759.177.115)
04	4. Tiền chi trả lãi	(10.380.083.781)	(7.335.767.556)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.065.026.761)	(14.517.574.769)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	25.435.697.165	27.065.273.996
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(42.620.415.206)	(76.659.032.407)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX – KD	198.948.831.619	133.601.516.644
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(62.314.469.140)	(62.360.161.197)
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	1.213.800.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(80.000.000.000)	(145.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ dài hạn khác	80.000.000.000	290.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	309.644.983	5.746.900.278
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(60.791.024.157)	88.386.739.081
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	720.419.269.387	631.713.235.354
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(841.502.761.848)	(839.404.970.946)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(121.083.492.461)	(207.691.735.592)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	17.074.315.001	14.296.520.133
60	TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	26.076.427.320	21.620.022.703
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
70	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	43.150.742.321	35.916.542.836



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức góp vốn:

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2600103471 ngày 29/12/2009 (thay đổi 09/10/2025 về việc thay đổi theo địa chỉ hành chính mới nội dung đăng ký doanh nghiệp) vốn điều lệ của Công ty là 1.128.564.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các phân bón và hóa chất

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.
- nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, Thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plasic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi chông thủy sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Phương Lai, xã Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chịu thực hiện thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

- Do đặc điểm ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh phân bón hoá chất nên doanh thu bán hàng phân bố không đồng đều các quý trong năm do đó kết quả kinh doanh của Công ty cùng chịu sự ảnh hưởng tương ứng của công tác bán hàng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty liên kết.

+ Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao.

Ngành nghề kinh doanh: sản xuất và kinh doanh bao bì

Địa chỉ: Khu Phương Lai, Xã Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ.

Tỷ lệ vốn góp: 30%

+ Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao.

Địa chỉ: Khu Phương Lai, Xã Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ.

Tỷ lệ vốn góp: 29%

Ngành nghề kinh doanh chính là gia công cơ khí

- Đơn vị phụ thuộc

Công ty có 01 Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Địa chỉ: Phường Việt Hòa - TP Hải Phòng

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2026 Công ty có: 1.665 nhân viên đang làm việc.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

- Số liệu so sánh là số liệu được xác định theo Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước và một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan.

- Luật doanh nghiệp

- Luật chứng khoán

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán Doanh nghiệp;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty lập sử dụng đơn vị Đồng Việt Nam

2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được trích lập theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trích lập theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Tại thời điểm 31/3/2026 Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

Phương thức phân bổ nguyên vật liệu phương pháp ghi nhận theo thực tế phát sinh đích danh của từng sản phẩm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

<i>- Loại TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm: các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo dưỡng định kỳ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức là phần lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông (chủ sở hữu cổ phần) của công ty và được trả bằng tiền hoặc tài sản khác (thường là cổ phiếu). Đây là khoản chi trả từ lợi nhuận ròng sau khi công ty hoàn tất các nghĩa vụ tài chính, nhằm phân chia thành quả kinh doanh Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả tiền phí bảo lãnh ngân hàng, cước gửi kho, khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán phải trả, phí vận chuyển hàng gửi kho và các khoản chi phí phải trả khác là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc

chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm báo cáo nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi phát sinh chi phí không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Chi phí dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả khác như dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc làm theo quy định của pháp luật, dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm báo cáo để đảm bảo khi phát sinh chi phí không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

17. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính phản ánh chính xác, đầy đủ nợ gốc và lãi theo từng hợp đồng, chi tiết theo kỳ hạn ngắn/dài hạn. Các khoản nợ được ghi nhận theo giá trị thực tế tại thời điểm phát sinh, đánh giá lại cuối kỳ nếu là ngoại tệ, và hạch toán chi phí lãi vay vào chi phí tài chính trong kỳ sản xuất kinh doanh.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- . Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- . Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- . Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- . Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- . Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- . Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- . Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- . Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- . Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu cùng kỳ và phản ánh đầy đủ chi phí sản xuất trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp, chi phí phát sinh thực tế phải có đầy đủ chứng từ hợp lệ, hạch toán đúng kỳ để xác định kết quả kinh doanh, không bao gồm các chi phí sản xuất.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ

Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ theo đúng quy định của Nhà nước và quý chế của Công ty

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế hiện hành

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác Công ty thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	26.349.278	22.037.978
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.124.393.043	16.054.389.342
Tiền gửi NH kỳ hạn 3 tháng NH Shinhan CN Phạm Hùng		10.000.000.000
Cộng	43.150.742.321	26.076.427.320

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.a. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiền gửi NH có kỳ hạn)

Đơn vị tính: VND

Tên NH (chỉ tiêu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
NH Agribank CN Lâm Thao	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
NH BIDV CN tỉnh Phú Thọ	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
NH Vietinbank tỉnh Phú Thọ	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
NH BIDV CN Hoàng Mai	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
NH Vietinbank Hùng Vương	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
NH Shinhan CN Phạm Hùng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng cộng	235.000.000.000	235.000.000.000	235.000.000.000	235.000.000.000

2.a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty (chỉ tiêu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	2.494.000.000	2.494.000.000	2.494.000.000	2.494.000.000
Công ty CP Bao bì và DV TM Lâm Thao	4.350.000.000	4.350.000.000	4.350.000.000	4.350.000.000
Tổng cộng	6.844.000.000	6.844.000.000	6.844.000.000	6.844.000.000

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty (chỉ tiêu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị sổ sách	Giá trị dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá trị dự phòng
Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	40.823.932.092		851.489.415	
Công ty TNHH MTV DV & TM TH Thanh sơn	66.555.496.333		14.468.662.773	

Công ty CP TM Hà Ngọc	38.999.119.105			
Công ty CP VT KTNN Bắc Giang	76.047.772.937		5.389.253.901	
Công ty CP VTNN Thái Nguyên	30.430.622.280			
Công ty CP PT Hưng Vượng	56.795.099.725			
Công ty TNHH TM Thủy Ngân	145.014.118.641			
Hội Nông dân tỉnh Phú Thọ	39.848.715.392			
Công ty CP Nam Tiến	8.552.292.917	8.552.292.917	8.552.292.917	8.552.292.917
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	12.213.474.600	12.213.474.600	12.213.474.600
Các đối tượng khác	268.747.171.527	4.636.021.781	14.646.515.277	4.636.021.781
Tổng cộng	784.027.815.549	(25.401.789.298)	56.121.688.883	(25.401.789.298)

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty (chỉ tiêu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị sổ sách	Giá trị dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá trị dự phòng
Tạm ứng của CBCNV	1.209.500.000		6.890.000	
Lãi dự thu	207.068.493		1.942.849.315	
Các khoản thu khác	3.855.924.486		119.089.698	
Tổng cộng	5.272.492.979		2.068.829.013	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

Đơn vị tính: VND

Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Nam Tiến	8.552.292.917		8.552.292.917	
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600		12.213.474.600	
HND tỉnh Sơn La	3.618.477.439		3.618.477.439	
Các đối tượng khác	1.017.544.342		1.017.544.342	
Tổng cộng	25.401.789.298		25.401.789.298	

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	629.479.151.889		814.408.560.426	
Công cụ, dụng cụ	9.328.620.234		10.681.471.460	
Chi phí SXKD dở dang	308.415.724.094		292.313.477.005	

Sản phẩm	68.766.983.330		487.873.010.701	
Tổng cộng	1.015.990.479.547		1.705.276.519.592	

8. Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cải tạo hồ tuần hoàn			5.192.293.188	5.192.293.188
Đầu tư nhà ăn giữa ca	695.819.600	695.819.600	244.396.632	244.396.632
Dự án dây chuyền SOP 20.000 tấn/năm	58.798.176.100	58.798.176.100	22.534.462.900	22.534.462.900
CT XDCB dở dang khác	793.452.179	793.452.179	791.865.429	791.865.429
Nâng cấp cải tạo, BD TSCĐ	13.235.751.808	13.235.751.808	3.823.962.836	3.823.962.836
Tổng cộng	73.523.199.687	73.523.199.687	32.586.980.985	32.586.980.985

- (1) Dự án xây dựng nhà ăn ca được thực hiện theo quyết định số 04/QĐLT ngày 15/01/2026 với tổng trị giá dự án là: 19.995.000.000 đồng dự án nằm trên địa phận Khu Phường Lai - xã Lâm Thao - tỉnh Phú Thọ
- (2) Dự án Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất SOP công suất 20.000 tấn/năm được thực hiện theo Quyết định số 116/QĐ-SPLT ngày 20/8/2024 dự án nằm trên địa phận Khu Phường Lai - xã Lâm Thao - tỉnh Phú Thọ

9. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ		3.987.306.268	3.987.306.268
Số dư cuối kỳ		3.987.306.268	3.987.306.268
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		3.588.639.601	3.588.639.601
Khấu hao trong kỳ		40.000.002	40.000.002
Số dư cuối kỳ		3.628.639.603	3.628.639.603
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ		398.666.667	398.666.667
Tại ngày cuối kỳ		358.666.665	358.666.665

14. Chi phí chờ phân bổ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn	6.048.010.410	5.521.158.996
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ	3.468.492.102	3.180.245.865
Chi phí rủi ro cháy nổ	1.409.322.561	2.340.913.131
Chi phí bảo dưỡng TSCĐ	1.170.195.747	

b. Dài hạn	10.702.372.287	10.051.704.806
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	6.330.560.233	7.356.374.074
Chi phí biên quảng cáo	2.429.304.445	2.695.330.732
Chi phí bảo dưỡng TSCĐ	1.942.507.609	

15. Tài sản khác

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Tên ngân hàng	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu kỳ
		Tăng	Giảm	
NH Vietinbank CN Phú Thọ	290.026.020.929	435.009.614.728	533.050.510.409	388.066.916.610
NH Vietinbank CN Hùng Vương	38.609.604.235	76.196.931.525	92.868.987.714	55.281.660.424
NH Agribank CN xã Lâm Thao	48.149.868.792	48.149.868.792	48.742.314.065	48.742.314.065
NH BIDV CN Phú Thọ	59.881.848.581	30.130.206.499	40.205.130.849	69.956.772.931
NH Vietcombank CN Phú Thọ	85.452.439.592	61.452.439.592	61.125.991.908	85.125.991.908
NH BIDV CN Hoàng Mai	44.027.743.726	44.030.972.497	65.509.826.903	65.506.598.132
NH Shinhan CN Phú Thọ	25.449.235.754	25.449.235.754		
Tổng cộng	591.596.761.609	720.419.269.387	841.502.761.848	712.680.254.070

17. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	46.801.277.770	18.526.736.675
Công ty TNHH TM Thủy Ngân	27.021.437.700	16.113.743.100
Công ty TNHH VTKTNN Hoàng Liên Sơn	26.349.470.895	
Công ty CP Bao bì và TM Lâm Thao	13.022.421.086	10.642.132.302
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	6.706.738.132	15.437.709.738
Đối tượng khác	86.611.167.989	114.505.655.550

Tổng cộng **206.512.513.572** **175.225.977.365**

a. Phải trả người bán ngắn hạn liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	46.801.277.770	18.526.736.675
Công ty CP Bao bì và TM Lâm Thao	13.022.421.086	10.642.132.302
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	6.706.738.132	15.437.709.738

Tổng cộng **66.530.436.988** **44.606.578.715**

18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi trả cổ tức cổ đông ngoài	476.122.900	476.122.900
Chi trả cổ tức Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		
Tổng cộng	476.122.900	476.122.900

19. Thuế các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Cuối kỳ	Số Phải nộp	Số đã nộp	Đầu kỳ
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.789.499.893	9.245.590.099	14.065.026.761	12.608.936.555
Thuế đất	438.555.865	4.035.194.585	3.691.938.665	95.299.945
Thuế VAT		62.054.875	125.633.613	63.578.738
Thuế khác		4.159.582.378	4.462.107.129	302.524.751
Cộng	8.228.055.758	17.502.421.937	22.344.706.168	13.070.339.989

b. Phải thu

Khoản mục	Cuối kỳ	Số Phải nộp	Số đã nộp	Đầu kỳ
Thuế đất		3.652.920.979		3.652.920.979
Thuế khác	27.732.181			27.732.181
Cộng	27.732.181	3.652.920.979		3.680.653.160

20. Chi phí phải trả

a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích trước lãi đặt cọc, chiết khấu thanh toán	64.120.363	54.600.000
Trích trước chiết khấu thương mại	35.584.661.259	4.633.248.528
Trích trước chi phí lãi vay		625.440.737
Trích trước chi phí trình diễn	5.200.457.049	5.200.457.049
Trích trước cước VC + chi phí khác	11.255.517.321	2.038.265.555
Tổng cộng	52.101.755.992	12.552.011.869

21. Phải trả khác

a. Phải trả khác ngắn hạn

	Cuối kỳ	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	878.800.530	1.007.934.441
Quỹ góp của người lao động	1.106.539.441	1.166.539.441
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.092.000.000	11.762.680.000
Phải trả tiền chiết khấu	17.013.143.727	1.872.998.418
Các khoản phải trả khác	9.281.922.665	2.672.103.203
Tổng cộng	39.372.406.363	18.482.255.503

25. Dự phòng phải trả

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn của các đối tượng khác	340.644.150.000	340.644.150.000
Cộng	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000

c. Các giao dịch về vốn

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ		

d. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.856.400	112.856.400
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.856.400	112.856.400
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ. Cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận đã công bố quý 1
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Quỹ đầu tư phát triển	142.528.747.417	142.528.747.417
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	15.342.262.775

g. Thu nhập chi phí lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ

- Lãi tăng vốn chủ

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ

Cộng

<u>Quý I/2026</u>	<u>Quý I/2025</u>
1.758.225.688.973	1.648.125.758.582
1.758.225.688.973	1.648.125.758.582

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại

Cộng

<u>Quý I/2026</u>	<u>Quý I/2025</u>
53.485.070.499	62.317.984.825
53.485.070.499	62.317.984.825

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán
& dịch vụ đã cung cấp

Cộng

<u>Quý I/2026</u>	<u>Quý I/2025</u>
1.542.111.515.265	1.342.030.417.459
1.542.111.515.265	1.342.030.417.459

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2026	Quý I/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	309.644.983	5.746.900.278
Lãi đầu tư trái phiếu, Cổ tức được chia		
Cộng	309.644.983	5.746.900.278
6. Chi phí hoạt động tài chính	Quý I/2026	Quý I/2025
Lãi tiền vay	9.752.456.742	7.335.767.556
Chi phí tài chính khác	64.120.363	38.956.756
Cộng	9.816.577.105	7.374.724.312
7. Thu nhập khác	Quý I/2026	Quý I/2025
	1.455.934.970	83.438.530
8. Chi phí khác	Quý I/2026	Quý I/2025
	114.136.809	54.734.550
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2026	Quý I/2025
a. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	47.056.878.371	61.375.036.628
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.156.534.955	32.745.955.343
- Chi phí lương nhân viên	7.863.025.847	13.459.176.991
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.738.992.928	2.589.504.082
- Chi phí khấu hao, bao bì và chi phí khác bằng tiền	3.298.324.641	12.580.400.212
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	61.179.140.381	91.107.538.956
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.461.907.790	20.051.599.149
- Chi phí lương nhân viên	27.870.319.563	38.769.258.041
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.553.570.551	2.095.266.884
- Chi phí khấu hao, bao bì và chi phí khác bằng tiền	15.461.907.790	30.191.414.882
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2026	Quý I/2025
Chi phí nguyên vật liệu	1.285.727.223.629	1.098.273.521.818
Chi phí nhân công (lương + bảo hiểm)	189.733.201.318	197.205.895.618
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.544.508.866	19.144.720.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.241.037.319	114.252.682.233
Chi phí bằng tiền khác	25.342.057.185	45.136.521.291
Cộng	1.609.588.028.317	1.474.013.341.092
11. Chi phí thuế suất thu nhập doanh nghiệp	Quý I/2026	Quý I/2025
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.227.950.496	89.695.660.660
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu không chịu thuế		
Chi phí không được khấu trừ		
Lợi nhuận tính thuế TNDN	46.227.950.496	89.695.660.660

Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.245.590.099	17.939.132.132
b. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I/2026	Quý I/2025
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.982.360.397	71.756.528.528
+ Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	112.856.400	112.856.400
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	295	572

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc

	Chức vụ	Quý I/2026
Ông: Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	205.419.276
Ông: Trần Đại Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	174.964.866
Ông: Nguyễn Quốc An	Phó Tổng Giám đốc	174.964.866
Ông: Nguyễn Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	174.964.866

Thu nhập các thành viên quản lý khác và Kế toán trưởng

Ông: Lê Hồng Thắng	Kế toán trưởng	174.964.866
--------------------	----------------	-------------

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị

Ông: Khúc Ngọc Giảng	Chủ tịch	24.000.000
Ông: Phạm Thanh Tùng	Thành viên	19.500.000
Ông: Bùi Sơn Hải	Thành viên	19.500.000
Ông: Trần Đại Nghĩa	Thành viên	19.500.000
Bà: Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	19.500.000

Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát

Ông: Đỗ Văn Tạo	Trưởng ban - Lương chuyên trách	172.502.474
Ông: Lê Vinh Quang	Thành viên	16.500.000
Ông: Vi Hoàng Sơn	Thành viên	16.500.000

2. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo

Đơn vị tính: VND

STT	Lợi nhuận gộp	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	So sánh(+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng	162.629.103.209	243.777.356.298	(81.148.253.089)	66,7
2	Hoạt động tài chính	(9.506.932.122)	(1.627.824.034)	(7.879.108.088)	
3	Hoạt động khác	1.341.798.161	28.703.980	1.313.094.181	4.674,6
4	Cộng lợi nhuận gộp	154.463.969.248	242.178.236.244	(87.714.266.996)	63,8
5	Chi phí bán hàng	47.056.878.371	61.375.036.628	(14.318.158.257)	76,7
6	Chi phí quản lý DN	61.179.140.381	91.107.538.956	(29.928.398.575)	67,2
7	Lợi nhuận trước thuế	46.227.950.496	89.695.660.660	(43.467.710.164)	51,5

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: VND

S T T	Tên sản phẩm	Doanh thu		Giá vốn		Lãi gộp	
		Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Thành tiền	Tỷ trọng (%)
1	Phân bón các loại	243.757	1.680.546.360.682	243.757	1.522.894.946.948	157.651.413.734	96,9
2	SP khác		24.194.257.792		19.216.568.317	4.977.689.475	3,1

Thuyết minh thông tin theo hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	43.150.742.321	26.076.427.320	43.150.742.321	26.076.427.320
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	235.000.000.000	235.000.000.000	235.000.000.000	235.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.844.000.000	6.844.000.000	6.844.000.000	6.844.000.000
Phải thu khách hàng	784.027.815.549	56.121.688.883	784.027.815.549	56.121.688.883
Hàng tồn kho	1.015.990.479.547	1.705.276.519.592	1.015.990.479.547	1.705.276.519.592
Trả trước cho người bán	25.936.845.869	35.259.669.960	25.936.845.869	35.259.669.960
Các khoản phải thu khác	5.272.492.979	2.068.829.013	5.272.492.979	2.068.829.013
Cộng	2.116.222.376.265	2.066.647.134.768	2.116.222.376.265	2.066.647.134.768
B. Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	206.512.513.575	175.225.977.365	206.512.513.575	175.225.977.365
Người mua trả tiền trước	1.055.093.635	14.571.948.428	1.055.093.635	14.571.948.428
Phải trả cho người lao động	143.702.513.535	77.922.026.331	143.702.513.535	77.922.026.331
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8.228.055.758	13.070.339.989	8.228.055.758	13.070.339.989
Các khoản phải trả khác	39.372.406.363	18.482.255.503	39.372.406.363	18.482.255.503
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn	591.596.761.609	712.680.254.070	591.596.761.609	712.680.254.070
Chi phí phải trả ngắn hạn	52.101.755.992	12.552.011.869	52.101.755.992	12.552.011.869
Cộng	1.042.569.100.467	1.024.054.813.555	1.042.569.100.467	1.024.054.813.555

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/3/2026. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và có bảo lãnh của ngân hàng, hoặc các tổ chức tín dụng, pháp nhân và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Số đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	175.225.977.365		175.225.977.365
Người mua trả tiền trước	14.571.948.428		14.571.948.428
Phải trả cho người lao động	77.922.026.331		77.922.026.331
Thuế và các khoản phải nộp NN	13.070.339.989		13.070.339.989
Các khoản phải trả khác	18.482.255.503		18.482.255.503
Vay và nợ thuê tài chính NH khác	712.680.254.070		712.680.254.070
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.552.011.869		12.552.011.869
Cộng	1.024.054.813.555		1.024.054.813.555
Số cuối kỳ			
Phải trả cho người bán	206.512.513.575		206.512.513.575
Người mua trả tiền trước	1.055.093.635		1.055.093.635
Phải trả cho người lao động	143.702.513.535		143.702.513.535
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8.228.055.758		8.228.055.758
Các khoản phải trả khác	39.372.406.363		39.372.406.363
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	591.596.761.609		591.596.761.609
Chi phí phải trả ngắn hạn	52.101.755.992		52.101.755.992
Cộng	1.042.569.100.467		1.042.569.100.467

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

	<i>Thay đổi lãi suất (%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế</i>
Quý I năm 2025		
Vay và nợ ngắn hạn	2	3.563.401.270
	-2	(3.563.401.270)
Quý I năm 2026		
Vay và nợ ngắn hạn	2	2.957.983.808
	-2	(2.957.983.808)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

10. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán được xác định theo của Báo cáo tài chính Quý I năm 2025 Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

12. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ban hành vào ngày 20/4/2026.

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Tùng

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	680.892.986.168	795.101.379.722	203.352.596.099	64.747.861.603		1.744.094.823.592
Số tăng trong kỳ	1.875.621.912	19.908.548.114	529.640.000	1.663.200.000		23.977.010.026
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.875.621.912	18.742.407.114				20.618.029.026
- Tăng khác		1.166.141.000	529.640.000	1.663.200.000		3.358.981.000
Số giảm trong kỳ			3.557.499.567			3.557.499.567
- Thanh lý, nhượng bán			3.557.499.567			3.557.499.567
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	682.768.608.080	815.009.927.836	200.324.736.532	66.411.061.603		1.764.514.334.051
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	526.453.768.220	628.790.456.426	167.190.722.396	50.311.807.284		1.372.746.754.326
Số tăng trong kỳ	4.706.165.510	12.172.700.620	2.239.933.841	1.385.708.893		20.504.508.864
- Khấu hao trong kỳ	4.706.165.510	12.172.700.620	2.239.933.841	1.385.708.893		20.504.508.864
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ			3.557.499.567			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			3.557.499.567			
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	531.159.933.730	640.963.157.046	165.873.156.670	51.697.516.177		1.389.693.763.623
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	154.439.217.948	166.310.923.296	36.161.873.703	14.436.054.319		371.348.069.266
- Tại ngày cuối kỳ	151.608.674.350	174.046.770.790	34.451.579.862	14.713.545.426		374.820.570.428

Phụ lục 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>
1.Số dư đầu kỳ	1.128.564.000.000			142.528.747.417	15.342.262.775	186.510.931.849
2.Tăng trong kỳ						36.982.360.397
- Tăng vốn trong kỳ						
- Tăng do lãi						36.982.360.397
- Tăng khác						
3.Giảm trong kỳ						
- Phân phối lợi nhuận						
+ Chuyển sang Quỹ thuộc vốn chủ						
+ Chia cổ tức 2023						
+ Chuyển sang Quỹ phát triển SXKD						
+ Chuyển sang Quỹ khen thưởng phúc lợi						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.128.564.000.000			142.528.747.417	15.342.262.775	223.493.292.246

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

TT	Chỉ tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP (2)	Mệnh giá (3)	Giá trị (4) = 2x3	Số ngày lưu hành trong kỳ (5)	Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365
I	Số lượng cổ phiếu đầu quý		112.856.400	10.000	1.128.564.000.000	90	112.856.400
II	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong quý Cổ phiếu phát hành thêm						
III	Số lượng cổ phiếu mua lại						
IV	Số lượng cổ phiếu cuối quý		<u>112.856.400</u>		<u>1.128.564.000.000</u>		<u>112.856.400</u>
IV	Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong quý						<u>112.856.400</u>